

Chương trình tập huấn
“Tổ chức hoạt động và
hướng dẫn học tập
trực tuyến”

Tương tác xã hội và phối hợp nhóm trong dạy học trực tuyến

Nguyễn Tấn Đại

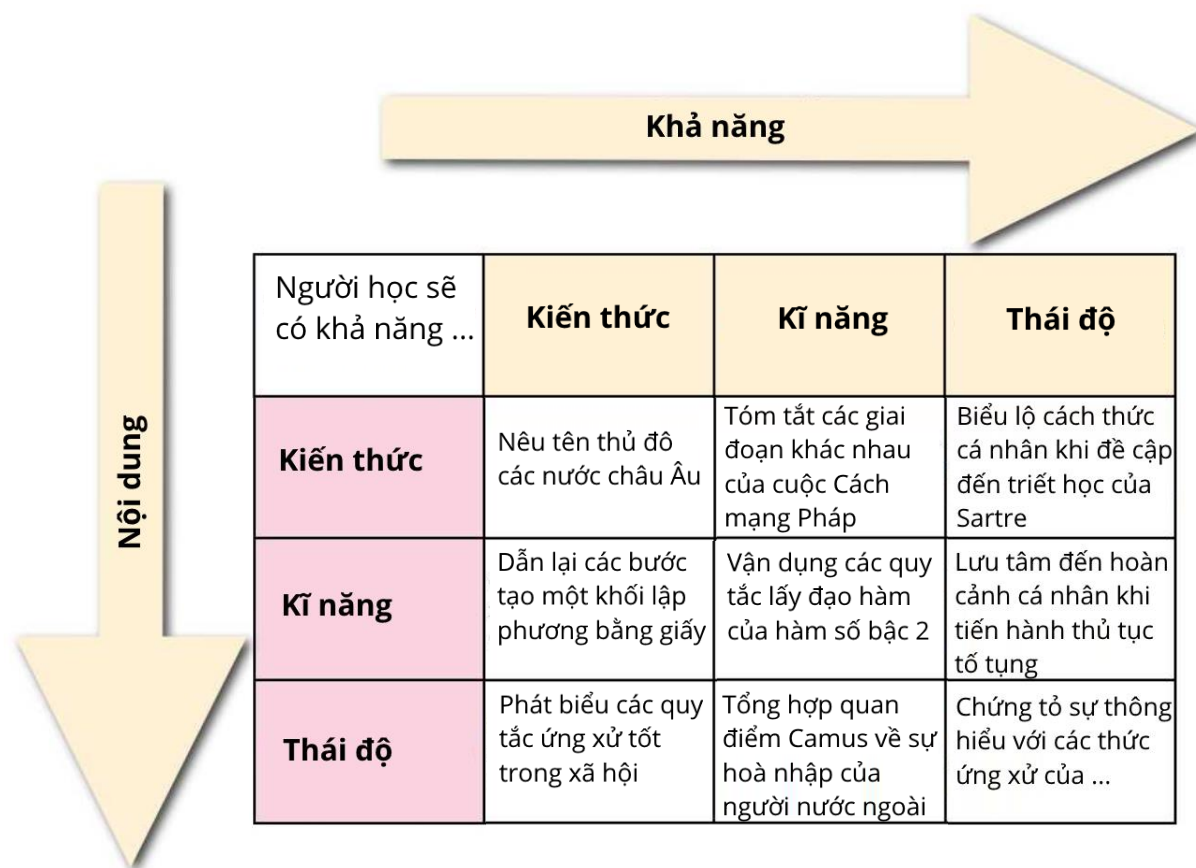
Nghiên cứu viên liên kết, Phòng thí nghiệm liên đại học
về khoa học giáo dục và truyền thông (LISEC), ĐH Strasbourg, Pháp

12/2021



Tài liệu lưu hành theo giấy phép [Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International](https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/).

- **Dạy học theo năng lực**
 - Định nghĩa năng lực



Nguồn: Lebrun (2011)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và bối cảnh sư phạm

Thuyết kết nối (*connectivism*)

Các mô hình tương tác nhóm & trí tuệ tập thể

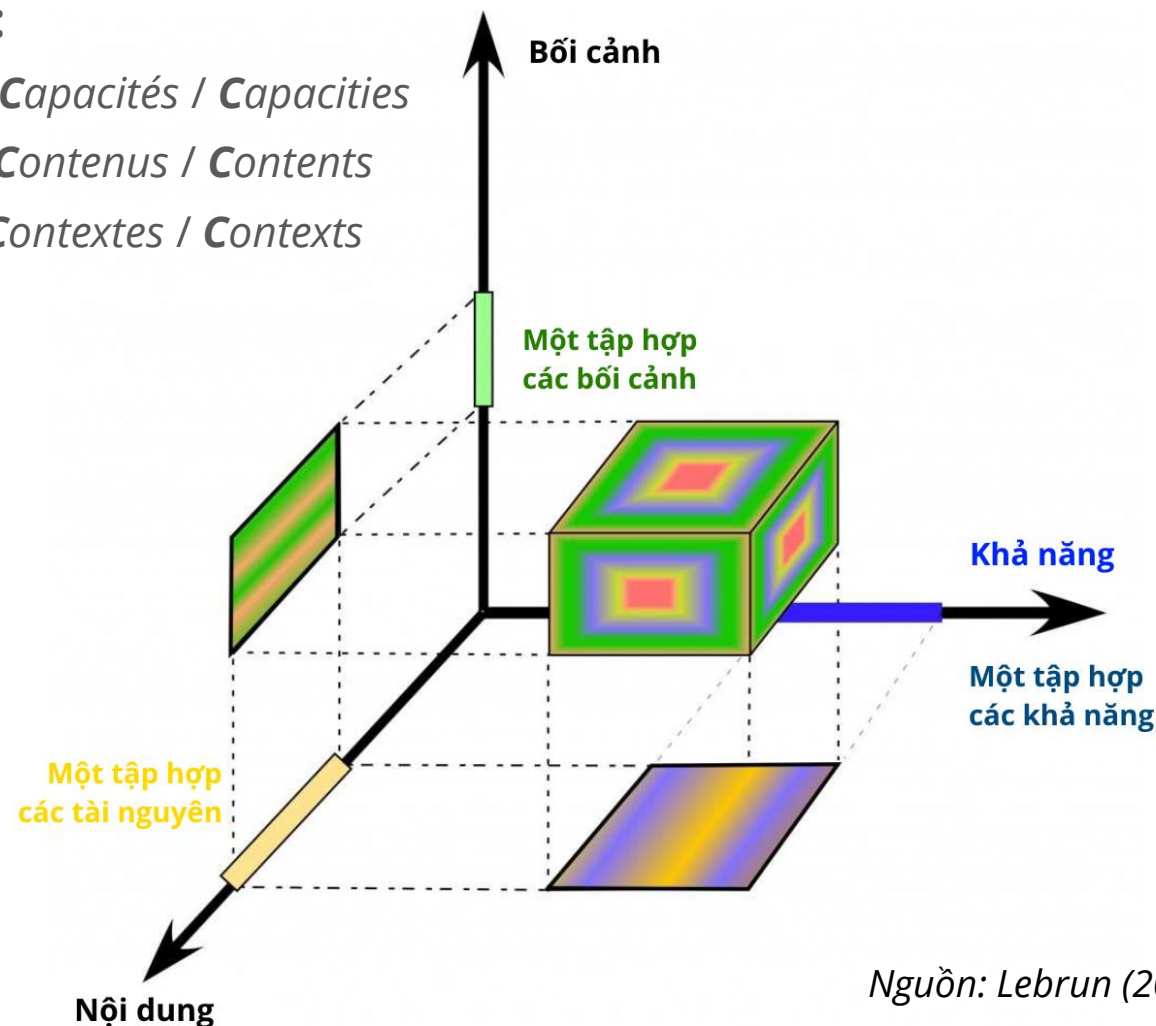
Một số loại kịch bản tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

• Dạy học theo năng lực

• Mô hình CCC:

- Khả năng: *Capacités / Capacities*
- Nội dung: *Contenus / Contents*
- Bối cảnh: *Contextes / Contexts*



Nguồn: Lebrun (2011)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và bối cảnh sư phạm

Thuyết kết nối
(*connectivism*)

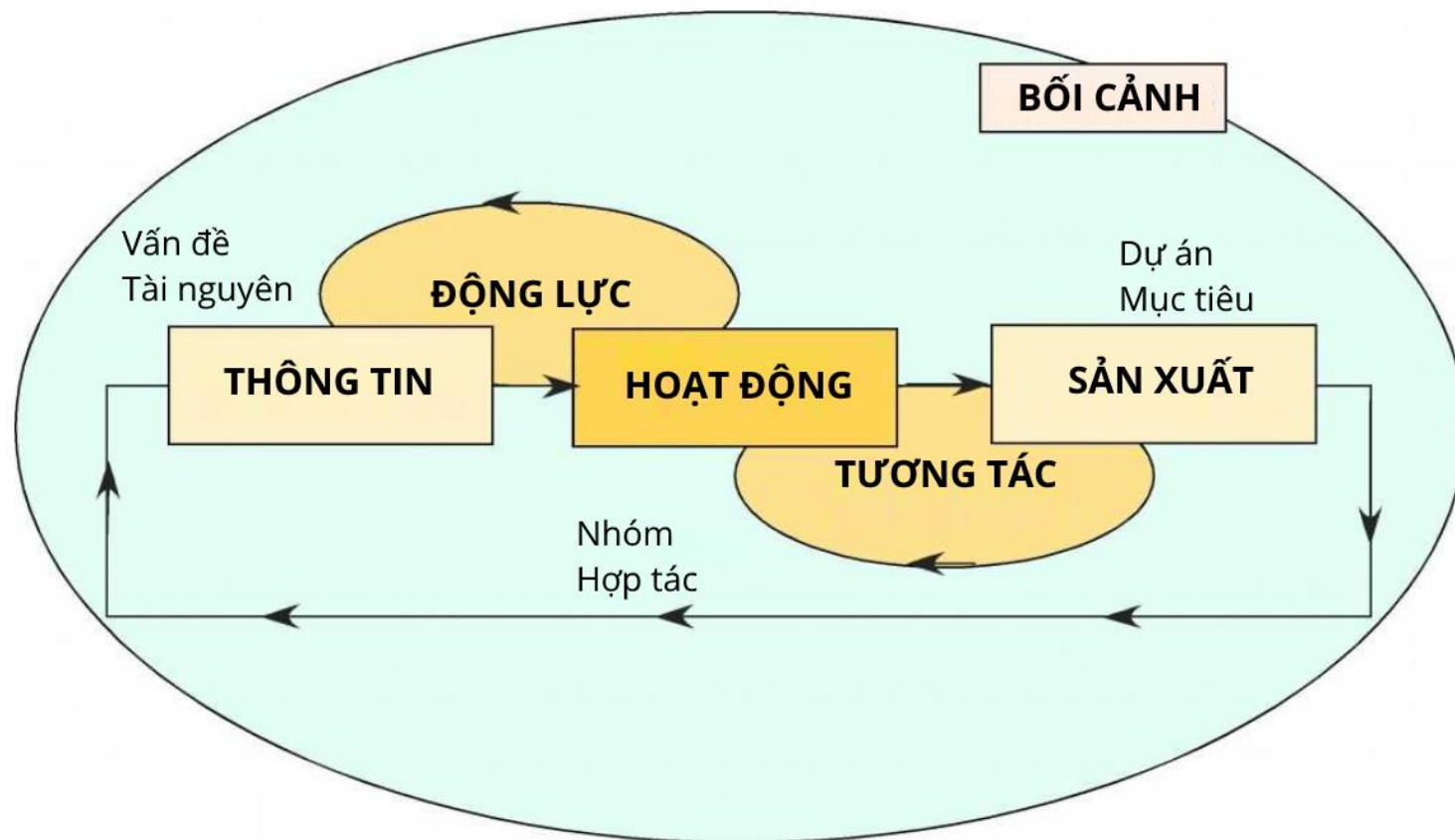
Các mô hình tương tác nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

• Dạy học theo năng lực

- Bối cảnh sư phạm



Nguồn: Lebrun (2011)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và bối cảnh sư phạm

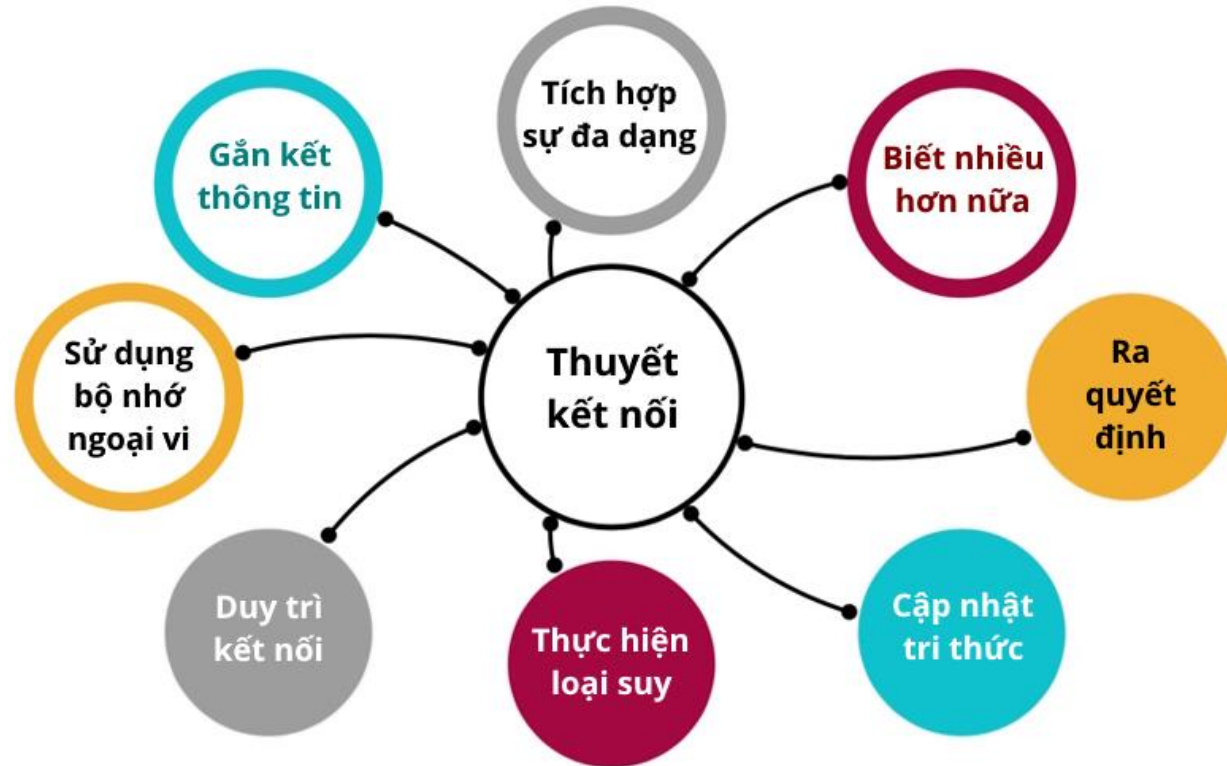
Thuyết kết nối
(*connectivism*)

Các mô hình tương tác nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

- Mô hình học tập phối hợp trong thuyết kết nối (*connectivism*)



Nguồn: Downes (2012), Siemens (2005). Hình: de Lièvre et al. (2016)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và bối cảnh sư phạm

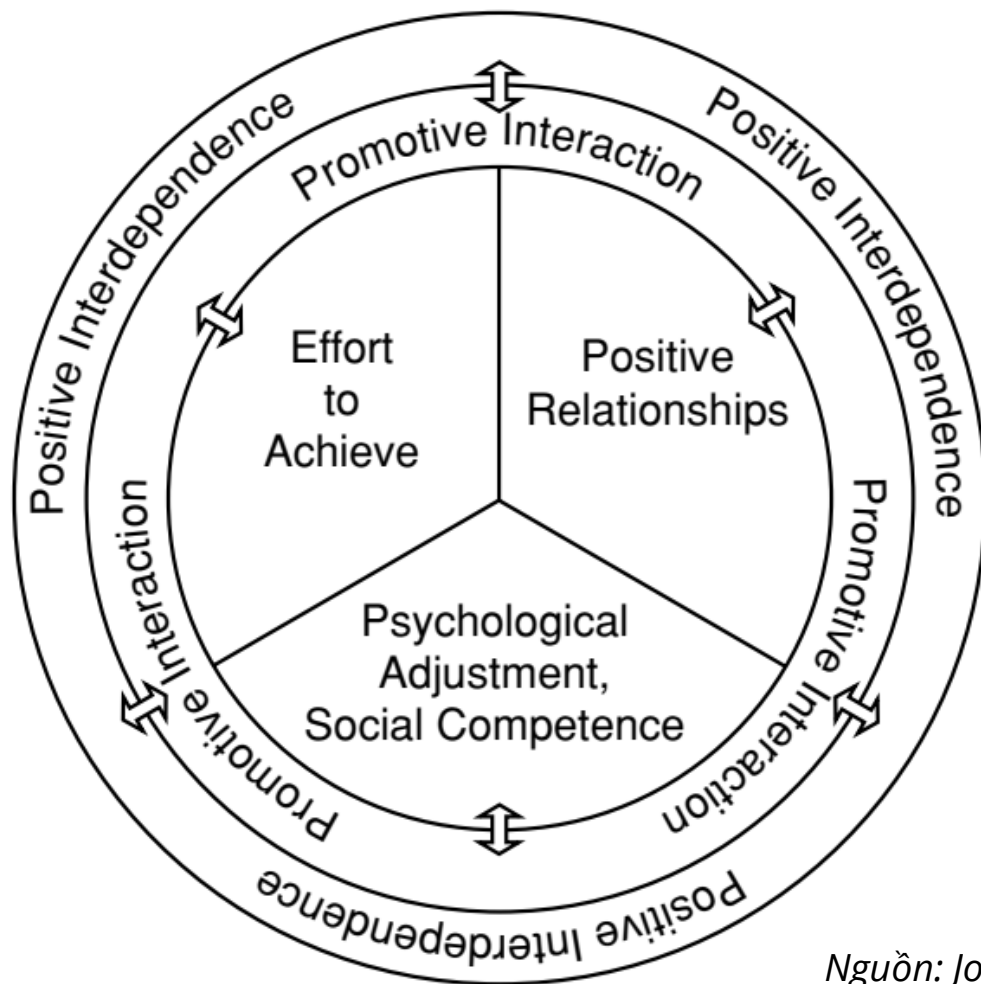
Thuyết kết nối (*connectivism*)

Các mô hình tương tác nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

• Tương thuộc xã hội (*interdependence*) và tương tác nhóm



Nguồn: Johnson & Johnson (2004)

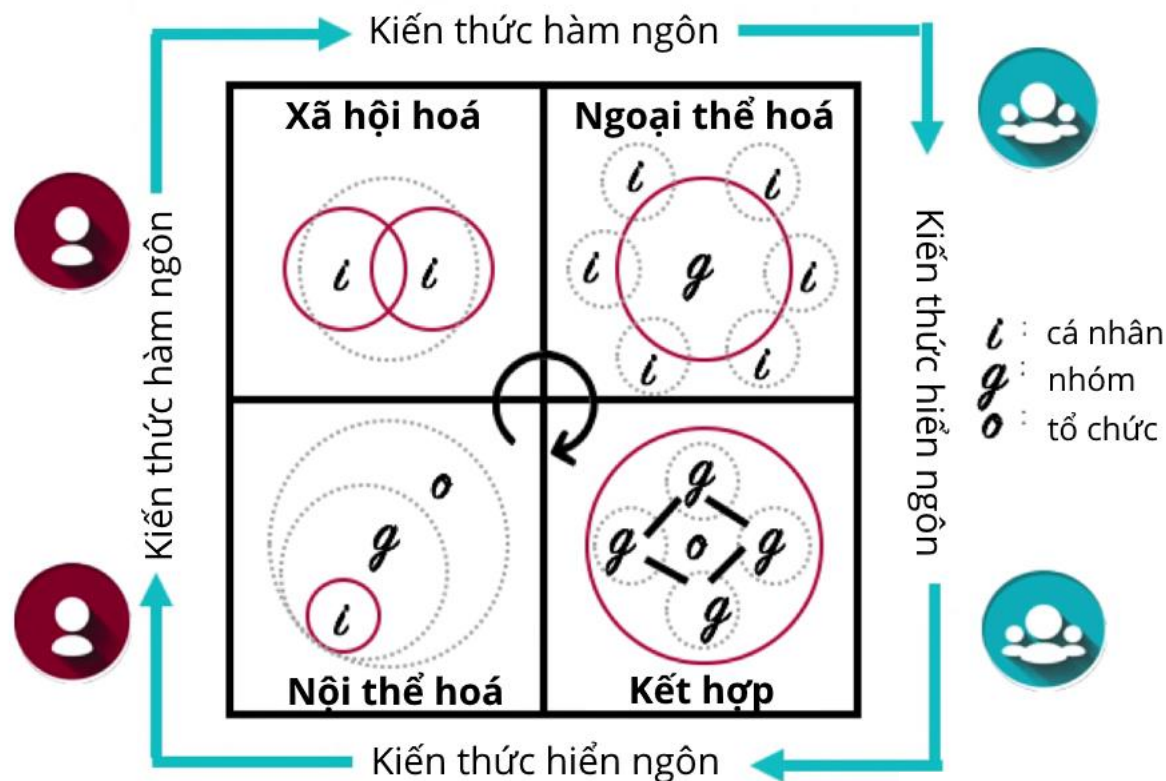
Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm
Thuyết kết nối
(*connectivism*)

Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản
tương tác nhóm
Thư mục tham khảo

• Mô hình phối hợp nhóm trong các doanh nghiệp Nhật Bản



Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm

Thuyết kết nối
(*connectivism*)

Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản
tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

Nguồn: Nonaka & Takeuchi (1995). Hình: de Lièvre et al. (2016)

Kiến thức hàm ngôn: *tacit knowledge*. Kiến thức hiển ngôn: *explicit knowledge*.

Xã hội hoá: *socialization*. Ngoại thể hoá: *externalization*.

Kết hợp: *combination*. Nội thể hoá: *internalization*.

• Tính chất hoạt động tương tác nhóm

Phân liệt (*disjunctive*)



Liên kết (*conjunctive*)



Cộng gộp (*additive*)



Bù trừ (*compensatory*)



Nguồn: Abrami & Bures (1996). Hình: de Lièvre et al. (2016)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm

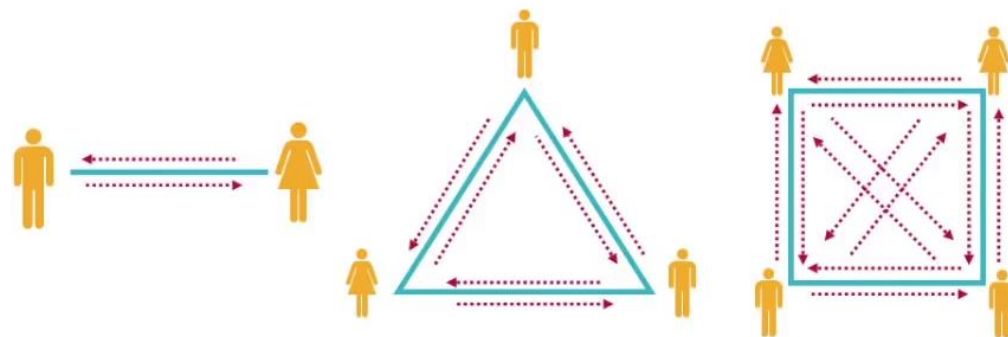
Thuyết kết nối
(*connectivism*)

Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản
tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

- Quy mô nhóm và các mối quan hệ tương tác trong nhóm



Số lượng người học	Số kênh giao tiếp	Số quan hệ liên cá thể
2	1	2
3	3	6
4	6	12
5	10	20
6	15	30

Nguồn: de Lièvre et al. (2016)

- Cách lập nhóm

- **Ngẫu nhiên:** lựa chọn thành viên một cách ngẫu nhiên
- **Tự do:** các thành viên tự do chọn nhóm theo sở thích
- **Thực tế:** lập nhóm theo một số điều kiện thuận lợi nhất định
- **Duy lí:** lập nhóm theo tiêu chí đạt hiệu quả làm việc lên cao nhất

Nguồn: Depover et al. (2003)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và bối cảnh sư phạm

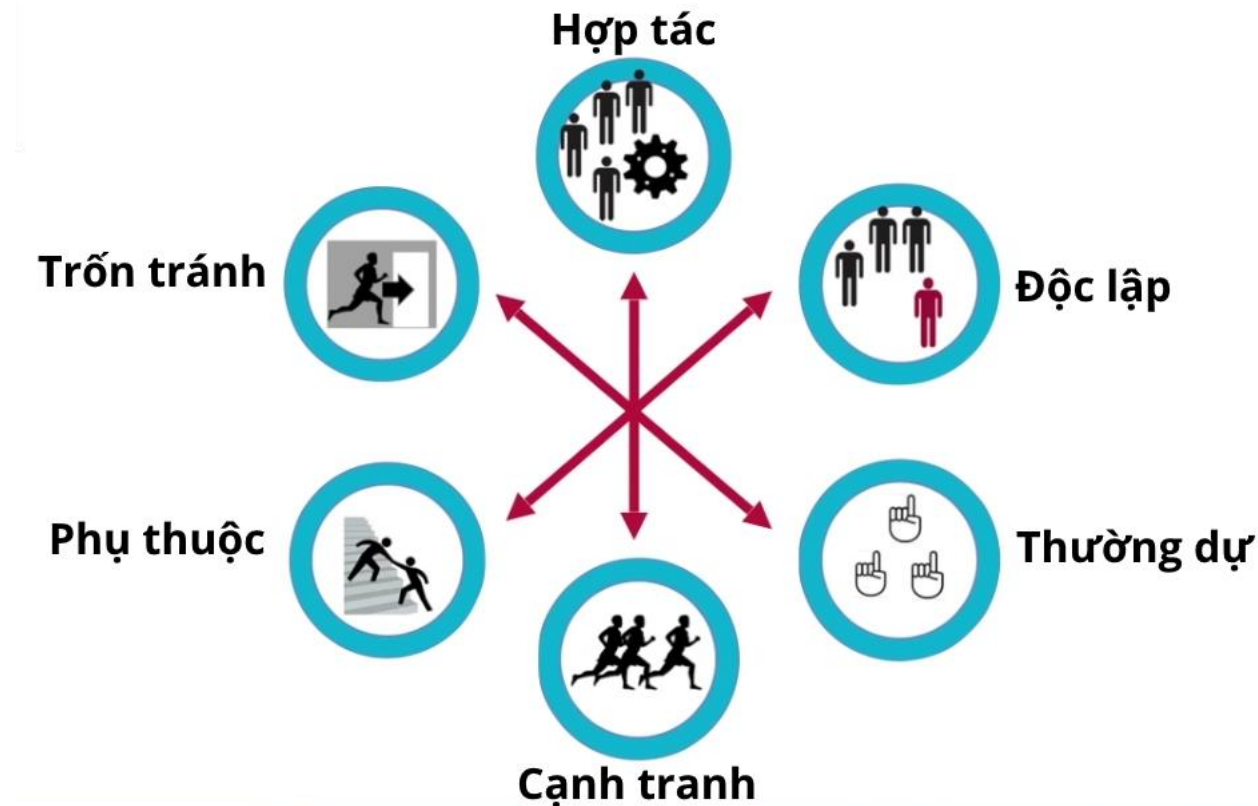
Thuyết kết nối (*connectivism*)

Các mô hình tương tác nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

• Lập nhóm duy lí



Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm
Thuyết kết nối
(*connectivism*)

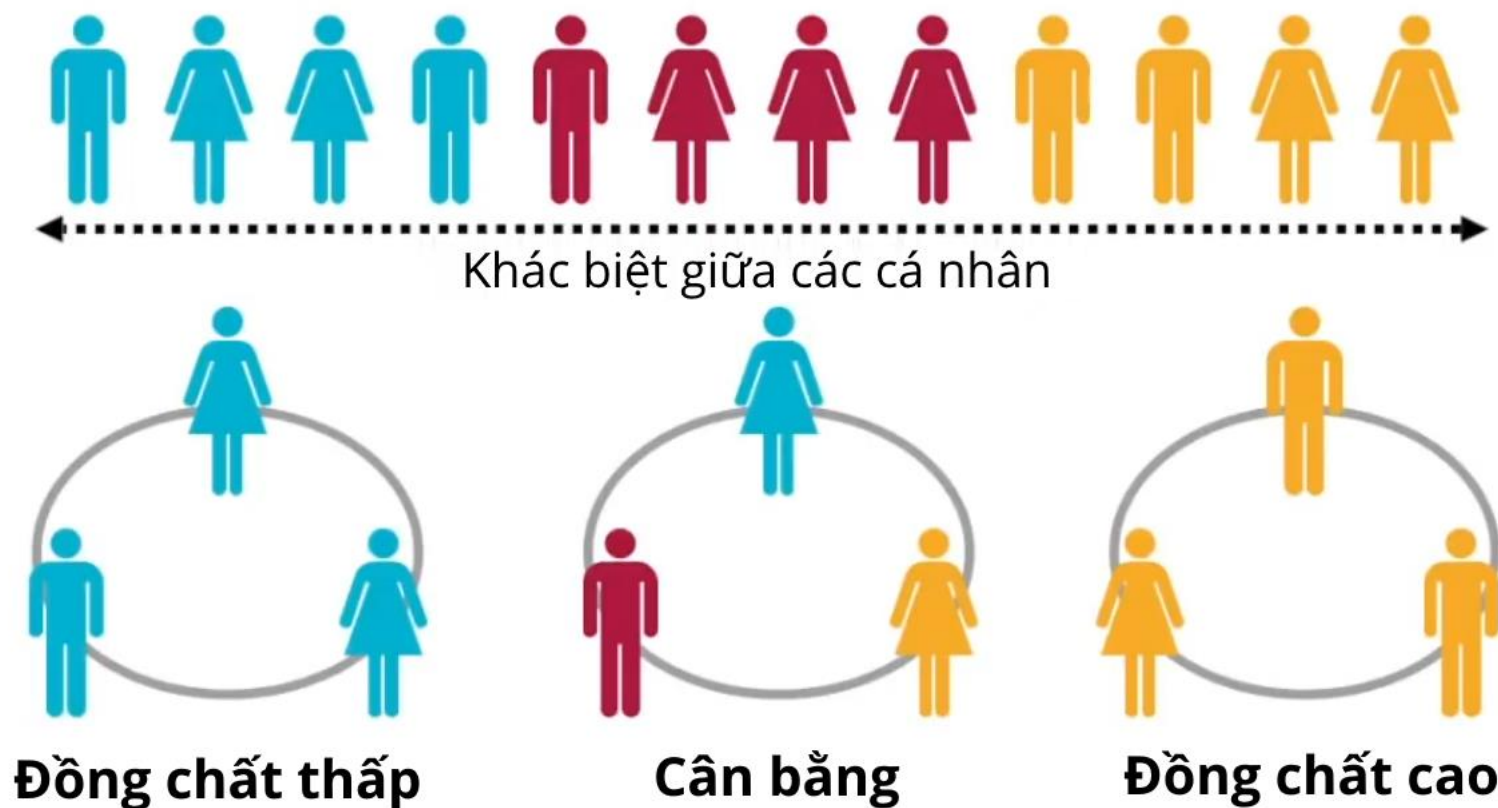
Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản
tương tác nhóm
Thư mục tham khảo

Nguồn: Grasha (2002). Hình: de Lièvre et al. (2016)

Cạnh tranh: *competitive*. Hợp tác: *collaborative*. Trốn tránh: *avoidant*. Thường dự: *participant*. Phụ thuộc: *dependent*. Độc lập: *independent*.

• Lập nhóm duy lí



Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm

Thuyết kết nối
(*connectivism*)

Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản
tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

Nguồn: Grasha (2002). Hình: de Lièvre et al. (2016)

• Phong cách lãnh đạo và hợp tác nhóm



Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm

Thuyết kết nối
(*connectivism*)

Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

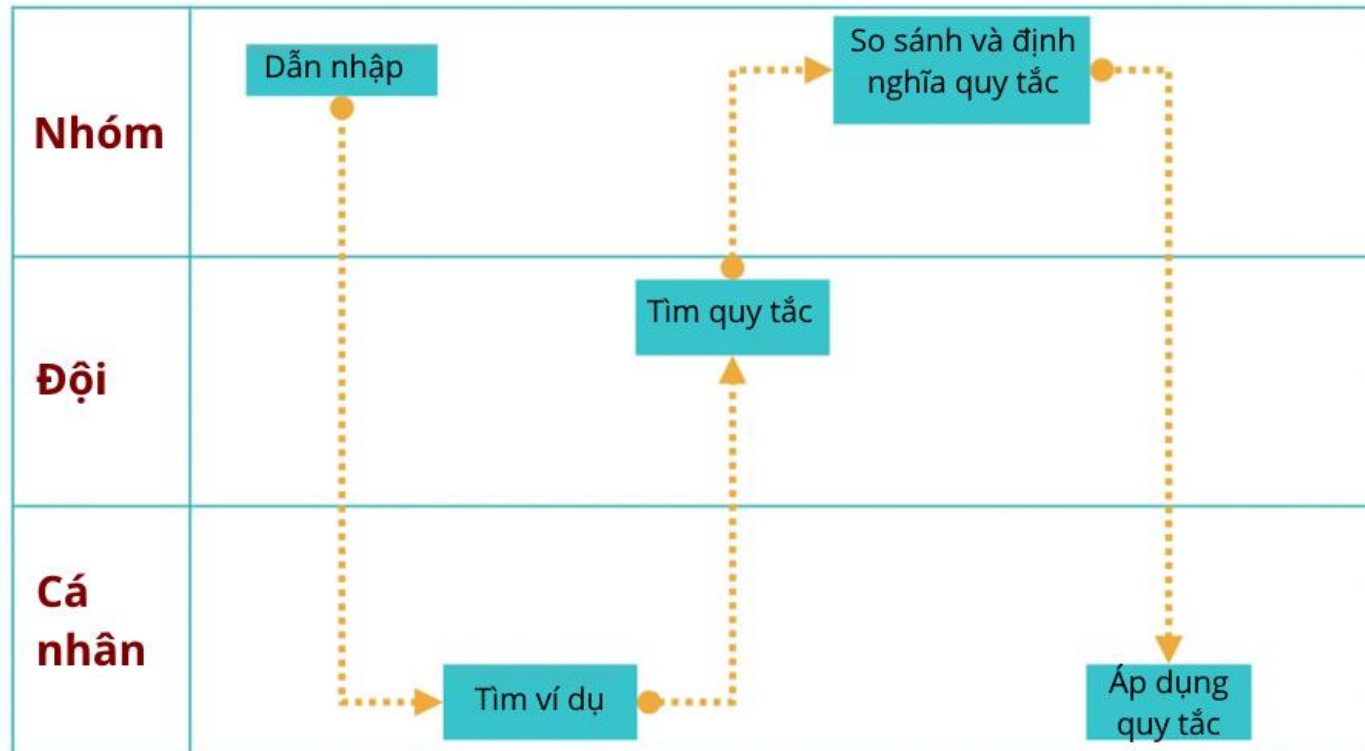
Một số loại kịch bản
tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

Nguồn: Emre (2017)

- Thể loại kịch bản tương tác

Phương pháp công vòm



Dillenbourg (2015)

Nguồn: de Lièvre et al. (2016)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm

Thuyết kết nối
(*connectivism*)

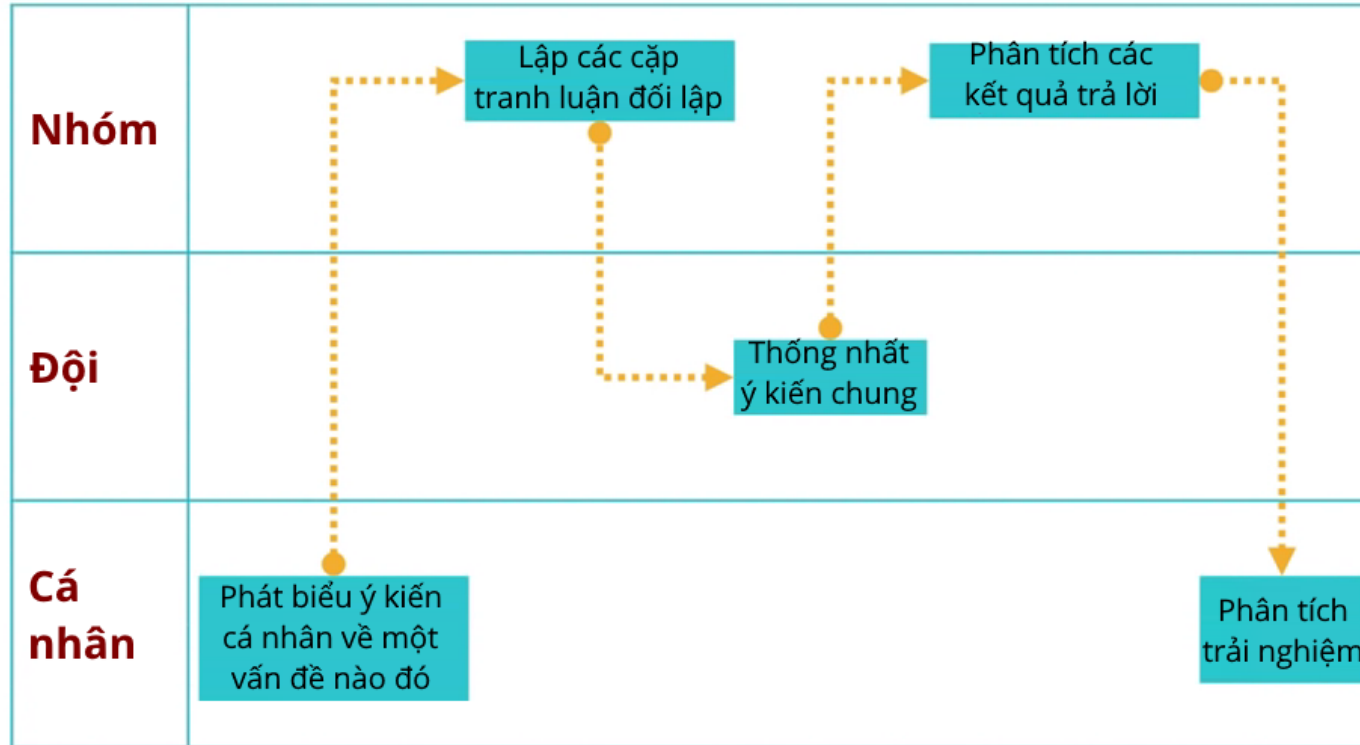
Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản
tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

- Thể loại kịch bản tương tác

Phương pháp tranh luận



Temperman & al. (2009)

Nguồn: de Lièvre et al. (2016)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm

Thuyết kết nối
(*connectivism*)

Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

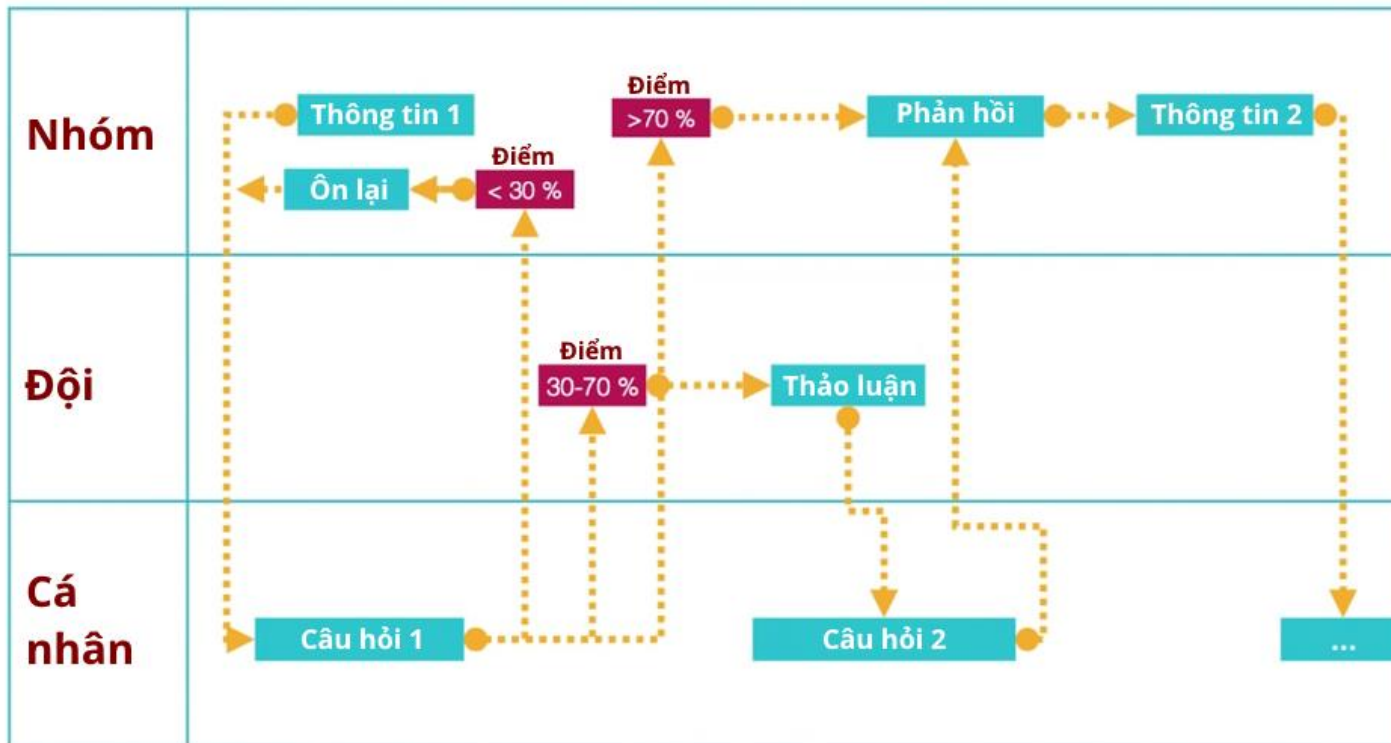
Một số loại kịch bản
tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

- Thể loại kịch bản tương tác

Phương pháp học tập đồng cấp

Mazur (2014)



Nguồn: de Lièvre et al. (2016)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm

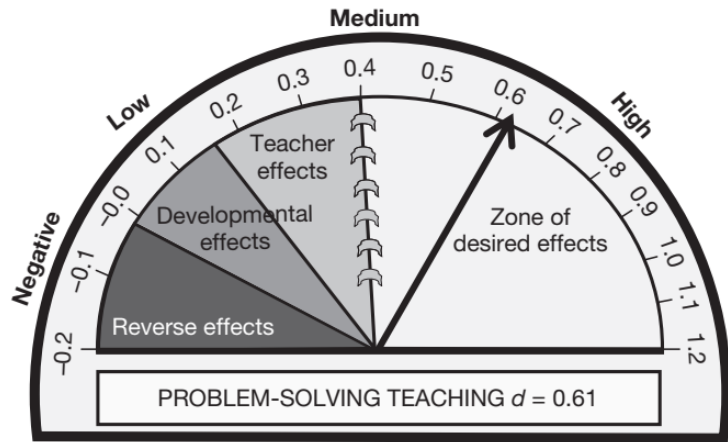
Thuyết kết nối
(*connectivism*)

Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

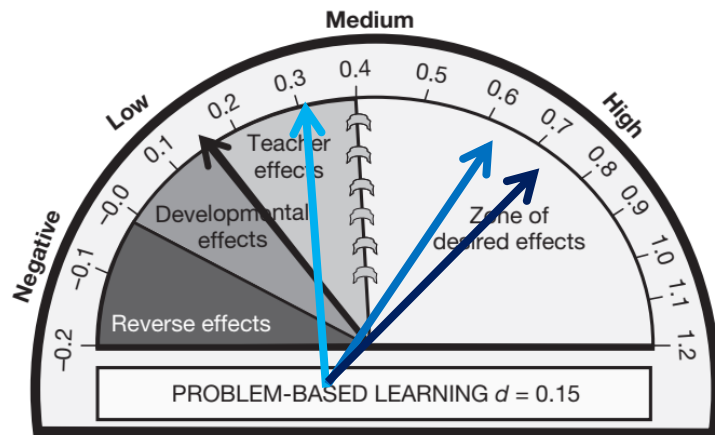
Một số loại kịch bản
tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

• Thể loại kịch bản tương tác: Học tập giải quyết vấn đề



KEY	
Standard error	0.076 (Medium)
Rank	20th
Number of meta-analyses	6
Number of studies	221
Number of effects	719
Number of people (3)	15,235



KEY	
Standard error	0.085 (High)
Rank	118th
Number of meta-analyses	8
Number of studies	285
Number of effects	546
Number of people (4)	38,090

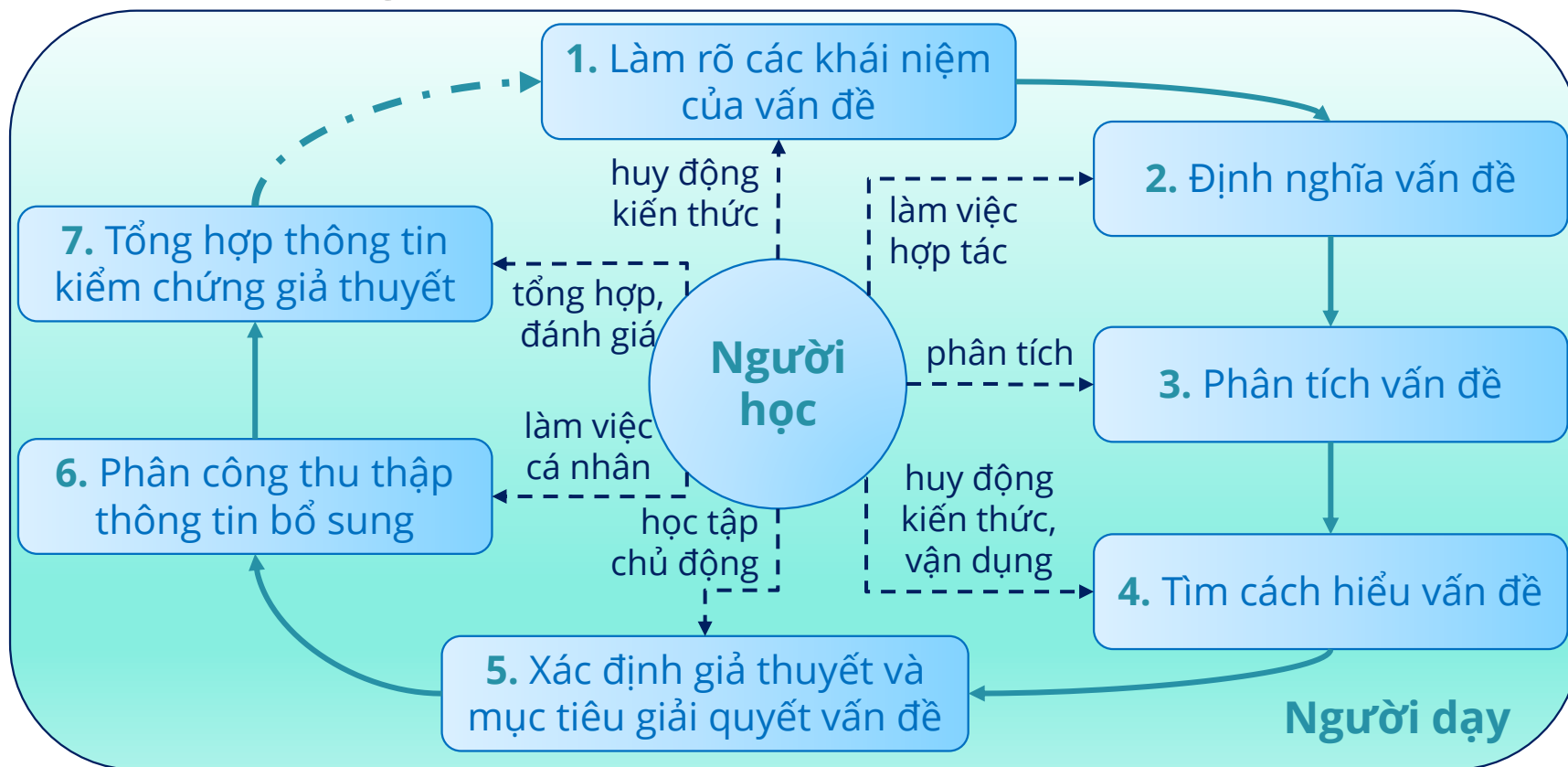
Concepts: - 0,04 ; Application: 0,40 ; Skills: 0,66 ; Principles: 0,75

Nguồn: Hattie (2010)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm
 Năng lực học tập và bồi cảnh sư phạm
 Thuyết kết nối (*connectivism*)
 Các mô hình tương tác nhóm & trí tuệ tập thể
 Một số loại kịch bản tương tác nhóm
 Thư mục tham khảo



• **Phương pháp dạy học theo tình huống có vấn đề** (*problem-based learning – PBL, 1980-1983*)



Nguồn: Barrows & Tamblyn (1980); Moallem et al. (2019); Savin-Baden (2007); Schmidt (1983)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và bối cảnh sư phạm
Thuyết kết nối (*connectivism*)

Các mô hình tương tác nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

• Phương pháp dạy học theo tình huống có vấn đề (PBL)

- Đặc điểm chủ yếu:
 - Cần được áp dụng rộng rãi trong toàn bộ chương trình đào tạo
 - Tình huống học tập cần phải được thiết kế sao cho người học thấy có vấn đề gần gũi với thực tế và cần phải giải quyết
 - Yêu cầu học tập cần tích hợp rộng rãi các kiến thức và kĩ năng thuộc nhiều lĩnh vực và chuyên ngành
 - Người học làm việc theo nhóm để cùng nhau nhận diện vấn đề, xác định hướng giải quyết và xây dựng giải pháp
 - Giáo viên chỉ đóng vai trò hỗ trợ, hướng dẫn
 - Các hoạt động thực hiện trong quá trình học tập phải có giá trị trong đời sống thực tế
- Điều kiện hỗ trợ, tăng cường hiệu quả áp dụng:
 - Người học có trách nhiệm với quá trình học tập của bản thân
 - Hoạt động cá nhân được phân công phải có đóng góp vào quá trình phân tích và giải quyết vấn đề chung của nhóm
 - Cần đảm bảo mối liên hệ giữa việc học cách giải quyết vấn đề với việc thảo luận về các khái niệm và nguyên tắc học được

Nguồn: Barrows & Tamblyn (1980); Moallem et al. (2019); Savin-Baden (2007); Schmidt (1983)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và
bối cảnh sư phạm

Thuyết kết nối
(*connectivism*)

Các mô hình tương tác
nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản
tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

- Phương pháp dạy học theo tình huống có vấn đề (PBL)
 - Các bước tiến hành

	Linköping model	Tampere model	Model by Poikela & Poikela
<i>Author(s)</i>	Dahlgren and Öberg (2001); Jansson et al. (2015) ^a	Holmberg-Marttila et al. (2005)	Poikela and Poikela (2006)
<i>Institution of origin</i>	Linköping University, Sweden	University of Tampere, Finland	University of Lapland, Finland
<i>Process description</i>	<p>First meeting:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Overview: Problem is read, minor ambiguities or uncertainties are addressed 2) Brainstorming: Free association. No criticism or discussion 3) Systematization: Ideas are screened and structured 4) Problem description: The main problem is defined and learning objectives are formulated 5) Evaluation: Student's individual and group work are evaluated <p>Self-study period:</p> <ol style="list-style-type: none"> 6) Knowledge gathering: Individual/group work focused on learning objectives <p>Next meeting:</p> <ol style="list-style-type: none"> 7) Reporting: Findings are reported, described, and explained 	<p>First meeting:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Introduction: Selecting chair and scribe, reading the problem, clarifying unknown terms and concepts 2) Brainstorming: Free association 3) Review and organization of the existing information: Arranging notes into a logical and hierarchical explanation 4) Identification of learning objectives 5) Checking of shared understanding of learning objectives: The chair checks if everyone commits to and understands the learning objectives. Possible resources are discussed <p>Self-study period:</p> <ol style="list-style-type: none"> 6) Self-study: Searching information to answer learning objectives <p>Next meeting:</p> <ol style="list-style-type: none"> 7) Review of the information gathered: Discuss learning objectives one by one, focusing on issues that were unclear during self-study or new insights gained 8) Application of new knowledge to the problem: New discussion of the problem based on new knowledge <p>In all phases continuous evaluation and assessment is emphasized</p>	<p>First meeting:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Problem setting 2) Brainstorming: free association 3) Systematization: structuring 4) Selecting most important categories in problem 5) Learning task: formulation <p>Self-study period:</p> <ol style="list-style-type: none"> 6) Knowledge acquisition <p>Next meeting:</p> <ol style="list-style-type: none"> 7) Knowledge integration: construction 8) Clarification: comparing with original problem <p>In all phases, continuous evaluation and assessment is emphasized</p>

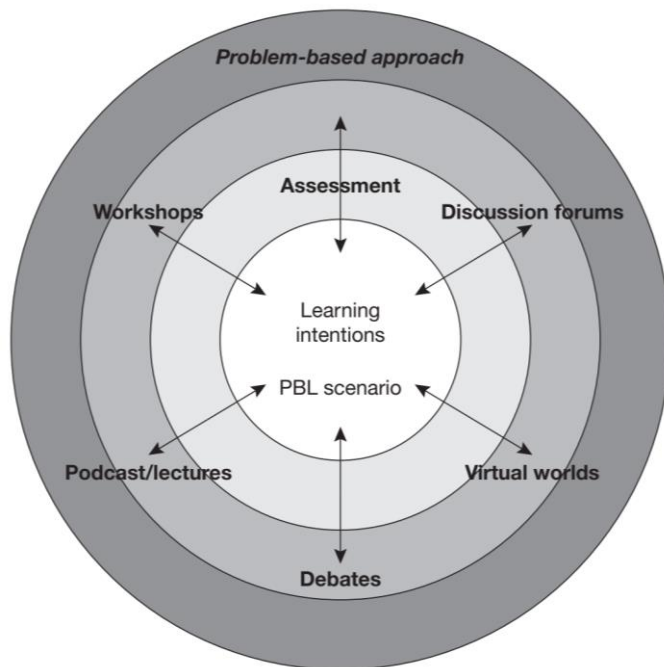
^a Original authors of the model were Hård af Segerstad, Helgesson, Ringborg, and Svedin. The model was translated by Jansson et al. (2015).

Nguồn: Moallem et al. (2019)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm
 Năng lực học tập và bồi dưỡng phẩm
 Thuyết kết nối
 (*connectivism*)
 Các mô hình tương tác nhóm & trí tuệ tập thể
 Một số loại kịch bản tương tác nhóm
 Thư mục tham khảo

• Phương pháp dạy học theo tình huống có vấn đề (PBL)

- Phương tiện thực hiện



Technology

Strategy

Large-screen visualizations

Ensure control of screen displays is in the hands of students (scribe and group) (Bridges et al., 2014)

Manage online searching (text and multimedia) via the scribe for:

- real-time sharing to support group critique of sources (Jin, Bridges, Botelho, & Chan, 2015)
- supporting students' structuring and framework building as real-time collaborative note making (such as with Google docs™) as part of the problem-based learning synthesis process (Lu et al., 2010)

Invite a second "scribe" to take on "interactant role" with interactive screens to:

- manipulate 3D inquiry objects (Yang, Zhang, & Bridges, 2012)
- annotate images and share with the group (Bridges et al., 2014)
- make disciplinary thinking explicit using tools such as concept mapping software (Mok, Whitehill, & Dodd, 2014; Bridges, Corbet, and Chan, 2015)

In-class videos

Provide whole-group, synchronous viewing to support collective engagement and knowledge co-construction (Bridges, Corbet, and Chan, 2015)

To activate prior and current knowledge during initial viewing in the first stage of the problem-based learning cycle, use the sequential disclosure approach to pause videos so students can identify facts and start hypothesizing

For application and synthesis in the final stages of the problem-based learning cycle, replay the video for recapping and see if the group feels they have addressed the problems and issues at hand

Nguồn: Moallem et al. (2019); Savin-Baden (2009)

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm

Năng lực học tập và bối cảnh sư phạm

Thuyết kết nối (*connectivism*)

Các mô hình tương tác nhóm & trí tuệ tập thể

Một số loại kịch bản tương tác nhóm

Thư mục tham khảo

- **Abrami, P. C., & Bures, E. M. (1996).** Computer-supported collaborative learning and distance education. *American Journal of Distance Education*, 10(2), 37–42.
- **Barrows, H. S., & Tamblyn, R. M. (1980).** *Problem-based learning: An approach to medical education*. Springer Publishing Company.
- **De Lièvre, B., Temperman, G., & Boumazguida, K. (2016).** *L'innovation pédagogique dont vous êtes le héros* [MOOC]. Université de Mons.
- **Decamps, S. (2014).** *La scénarisation pédagogique d'activités collaboratives en ligne* [Thèse défendue pour l'obtention du diplôme de Docteur en Sciences Psychologiques et de l'Éducation]. Université de Mons.
- **Depover, C., Quintin, J.-J., & De Lièvre, B. (2003).** Un outil de scénarisation de formations à distance basées sur la collaboration. *Acte de la conférence Environnements Informatiques pour l'apprentissage humain*, Strasbourg, France, 469–476.
- **Downes, S. (2012).** *Connectivism and connective knowledge: Essays on meaning and learning networks* (Version 1.0). http://www.downes.ca/files/books/Connective_Knowledge-19May2012.pdf
- **Emre, A. (2017/06/08).** #Leadership models and tools by Australian Leadership Foundation. *Bluesyemre*. <https://bluesyemre.com/2017/06/08/leadership-models-and-tools-by-australian-leadership-foundation/>
- **Grasha, A. F. (2002).** *Teaching with style: A practical guide to enhancing learning by understanding teaching and learning styles*. Alliance Publishers.
- **Hattie, J. (2010).** *Visible learning: A synthesis of over 800 meta-analyses relating to achievement*. Routledge.
- **Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (2004).** Cooperation and the use of technology. In D. H. Jonassen (Ed.), *Handbook of research on educational communications and technology* (pp. 785–811). Lawrence Erlbaum Associates, Inc., Publishers.
- **Lebrun, M. (2011/07/08).** Les compétences et les « CCC »: Capacités, Contenus et Contextes, Learning Outcomes, apprentissage et dispositif, approche programme. *Blog de M@rcel*. <http://lebrunremy.be/WordPress/?p=559>
- **Moallem, M., Hung, W., & Dabbagh, N. (Eds.). (2019).** *The Wiley handbook of problem-based learning*. John Wiley & Sons.
- **Nonaka, I., & Takeuchi, H. (1995).** *The knowledge-creating company: How Japanese companies create the dynamics of innovation*. Oxford University Press.
- **Savin-Baden, M. (2007).** *A practical guide to problem-based learning online*. Routledge.
- **Siemens, G. (2005).** Connectivism: A learning theory for the digital age. *International Journal of Instructional Technology and Distance Learning*, 2(1). http://www.itdl.org/Journal/Jan_05/article01.htm
- **Schmidt, H. G. (1983).** Problem-based learning: Rationale and description. *Medical Education*, 17(1), 11–16.

Tương tác xã hội & phối hợp nhóm
 Năng lực học tập và
 bối cảnh sư phạm
 Thuyết kết nối
 (connectivism)
 Các mô hình tương tác
 nhóm & trí tuệ tập thể
 Một số loại kịch bản
 tương tác nhóm
Thư mục tham khảo